

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai quyết toán thu, chi nguồn NSNN, nguồn thu dịch vụ và thu khác năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Triệu Sơn

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRIỆU SƠN

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 4791/TB-SYT ngày 28/05/2026 của Sở Y Tế về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của trưởng phòng Tài chính kế toán.

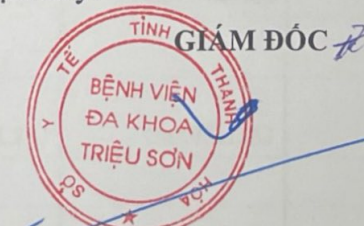
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai quyết toán thu, chi nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu dịch vụ và nguồn khác năm 2025 tới toàn thể cán bộ công nhân viên chức, người lao động của đơn vị (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Công khai quyết toán thu, chi nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu dịch vụ và nguồn khác năm 2025 được niêm yết công khai trên Hội trường tầng 3- khu nhà Hành Chính và trên trang thông tin điện tử của đơn vị (benhvientrieuson.vn). Thời gian công khai: Từ ngày 05/06/2026.

Điều 3. Trưởng phòng Tài Chính - Kế Toán và các khoa, phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT;



Lê Đình Tiệp

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Triệu Sơn

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN THU DỊCH VỤ VÀ THU KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 925/QĐ-BVTS ngày 05/6/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Triệu Sơn)

DVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=(4) - (3)	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, nguồn thu dịch vụ, thu khác				
I	Số thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	148.369.619.454	148.369.619.454		
1	Thu hoạt động sự nghiệp	145.095.401.828	145.095.401.828		
2	Thu hoạt động phụ trợ, hỗ trợ	1.724.312.270	1.724.312.270		
3	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.541.885.356	1.541.885.356		
4	Thu khác	8.020.000	8.020.000		
II	Chi nguồn thu phí, thu dịch vụ, thu khác được khấu trừ hoặc để lại	118.095.306.163	118.095.306.163		
1	Chi sự nghiệp y tế				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	113.319.780.861	113.319.780.861		
-	Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản trích nộp theo lương	46.036.296.288	46.036.296.288		
-	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	57.437.962.880	57.437.962.880		
-	Chi tiền học phí	1.457.255.000	1.457.255.000		
-	Chi sửa chữa	193.872.727	193.872.727		
-	Chi phí khác	8.194.393.966	8.194.393.966		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	4.484.774.049	4.484.774.049		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.484.774.049	4.484.774.049		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí thuế TNDN nộp ngân sách nhà nước	290.751.253	290.751.253		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				

1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				